

QUỐC HỘI KHÓA XIV
ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39 /ĐĐBQH-VP

V/v xin ý kiến dự án

Luật Công an nhân dân (sửa đổi)

Trà Vinh, ngày 17 tháng 8 năm 2018

- Kính gửi:
- Thường trực, Trưởng các Ban HĐND tỉnh;
 - Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
 - Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng;
 - Lãnh đạo các Văn phòng: Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
 - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào các dự án Luật trình tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Trà Vinh gửi đến các đơn vị dự án *Luật Công an nhân dân (sửa đổi)* để xin ý kiến đóng góp. Đề nghị các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai phổ biến và lấy ý kiến rộng rãi đến các đối tượng có liên quan; tập trung đóng góp vào các vấn đề quan trọng, thực tế, quan điểm, nguyên tắc; đồng thời phải được Thủ trưởng đơn vị thông qua, ký duyệt và đảm bảo thời gian theo yêu cầu.

Các đơn vị thực hiện việc đóng góp ý kiến *bằng văn bản* (2 bản) đối với dự thảo Luật nêu trên và gửi về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trước ngày **06/9/2018**, đồng thời gửi bằng file điện tử qua địa chỉ: vpddbqhtv@travinh.gov.vn

Đề nghị Thủ trưởng các đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LĐ Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VPĐBQH.

TL. TRƯỞNG ĐOÀN
CHÁNH VĂN PHÒNG



Kim Vui

QUỐC HỘI

Luật số: /2018/QH14

DỰ THẢO DỰ KIẾN CHÍNH LÝ¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2018

LUẬT
CÔNG AN NHÂN DÂN (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công an nhân dân.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo vệ an ninh quốc gia* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.
2. *Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội.
3. *Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ* là công dân Việt Nam được tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và hoạt động trong lĩnh vực nghiệp vụ của Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng, cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan.
4. *Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật* là công dân Việt Nam, *được tuyển chọn*, hoạt động trong *lĩnh vực chuyên môn kỹ thuật của* Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan.
5. *Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ* là công dân Việt Nam thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm Thượng sĩ, Trung sĩ, Hạ sĩ, Binh nhất, Binh nhì.
6. *Công nhân công an* là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, được tuyển dụng vào làm việc trong Công an nhân dân mà không thuộc diện được phong cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

Điều 3. Vị trí của Công an nhân dân

¹ Những nội dung dung in đậm và nghiêng là dự kiến tiếp thu, chỉnh lý.

Công an nhân dân là lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công an nhân dân

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Được tổ chức tập trung, thống nhất, chuyên sâu, tinh gọn và theo cấp hành chính từ trung ương đến cơ sở.

3. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; cấp dưới phục tùng cấp trên; dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Ngày truyền thống của Công an nhân dân

Ngày 19 tháng 8 hằng năm là ngày truyền thống của Công an nhân dân và là ngày hội "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc".

Điều 6. Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân

1. Công dân có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ, sức khoẻ, tuổi đời và năng khiếu phù hợp với công tác công an, có nguyện vọng và Công an nhân dân có nhu cầu thì có thể được tuyển chọn vào Công an nhân dân.

2. Công an nhân dân được ưu tiên tuyển chọn sinh viên, học sinh xuất sắc tốt nghiệp ở các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ tiêu chuẩn để đào tạo, bổ sung vào Công an nhân dân.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 7. Nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân là thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc trong lực lượng vũ trang nhân dân. Hằng năm, Công an nhân dân được tuyển chọn công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ vào phục vụ trong Công an nhân dân với thời hạn là **24 tháng**. Bộ trưởng Bộ Công an được quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ nhưng không quá 06 tháng trong trường hợp sau đây:

a) Để bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu;

b) Đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ.

2. Thủ tục tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được áp dụng như đối với công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ và do Chính phủ quy định.

Điều 8. Chế độ phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và công nhân công an

1. Sĩ quan Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp hoặc chế độ nghĩa vụ; công nhân công an phục vụ theo chế độ tuyển dụng.

2. Công dân thôi phục vụ trong Công an nhân dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự trong ngạch dự bị theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Xây dựng Công an nhân dân

1. Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; *ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng.*

2. Cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tham gia xây dựng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh.

Điều 10. Giám sát hoạt động của Công an nhân dân

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện giám sát hoạt động của Công an nhân dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tuyên truyền, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ và xây dựng Công an nhân dân; giám sát việc thực hiện pháp luật về Công an nhân dân.

Điều 11. Quan hệ phối hợp giữa Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ với Công an nhân dân

1. Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công an nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng Công an nhân dân.

2. Việc phối hợp giữa Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ với Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương đối với hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng Công an nhân dân

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật liên quan.

2. Bộ Công an có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng Công an nhân dân.

3. Các bộ, ngành Trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an trong quản lý nhà nước về bảo

vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan;

b) Phối hợp với Bộ Công an tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia, đề án về an ninh, trật tự theo nhiệm vụ được giao;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với an ninh trong xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia, đề án của ngành, lĩnh vực được giao phụ trách phù hợp với chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân;

d) Tham gia xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Công an định kỳ hoặc đột xuất tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra; chủ trì việc sơ kết, tổng kết thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự theo thẩm quyền;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp đối với hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân

1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chủ trương, phương hướng nhằm phát huy tiềm năng của địa phương để xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực bảo đảm an ninh, trật tự;

c) Quyết định chủ trương, phương hướng xây dựng các tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp chặt chẽ giữa củng cố, tăng cường an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường an ninh; kết hợp an ninh với quốc phòng, đối ngoại của địa phương;

d) Quyết định dự toán ngân sách an ninh đáp ứng yêu cầu an ninh, trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

d) Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền để tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và các nhiệm vụ về an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp có thẩm quyền giao; thực hiện quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện xây dựng nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực bảo đảm an ninh, trật tự; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh tại địa phương;

c) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp dự toán ngân sách an ninh; chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về bảo đảm ngân sách cho hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

d) Chỉ đạo các cơ quan địa phương *phối hợp với Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương*, tham gia xây dựng Công an nhân dân, bảo đảm chế độ, chính sách đối với Công an địa phương và các tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở; chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, quản lý, bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia trên địa bàn; chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;

đ) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và tham gia xây dựng Công an nhân dân ở địa phương;

e) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân ở địa phương;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước bảo vệ, giữ bí mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm có thành tích thì được khen thưởng; bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương II CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 15. Chức năng của Công an nhân dân

Công an nhân dân có chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; thực hiện quản lý nhà nước về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; đấu tranh phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân

1. Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tham gia thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh với hoạt động quốc phòng và đối ngoại.
2. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, loại trừ nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh trong các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, kinh tế, quốc phòng, đối ngoại, thông tin, xã hội, môi trường, khoa học - công nghệ; **bảo vệ** các lợi ích khác của quốc gia; **bảo vệ an ninh mạng**; bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
3. Hoạt động tình báo theo quy định của pháp luật.
4. Bảo vệ cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Việt Nam; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội; bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, cơ quan đại diện nước ngoài, đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam; bảo vệ cá nhân nắm giữ hoặc liên quan mật thiết đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện quản lý về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ trì thực hiện quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với Quân đội nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, *cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời* và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6. Thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng; *bảo vệ an ninh mạng và phòng, chống tội phạm mạng theo quy định của pháp luật.*

7. Thực hiện quản lý về công tác điều tra và phòng, chống tội phạm. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khủng bố, bạo loạn và giải quyết các tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường; tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra tội phạm theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác thống kê hình sự; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và kiến nghị biện pháp khắc phục; giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện quản lý về thi hành án hình sự, thi hành tạm giữ, tạm giam; quản lý trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; tổ chức thi hành bản án, quyết định về hình sự, biện pháp tư pháp; thực hiện giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự; quản lý các đối tượng được tha tù trước thời hạn có điều kiện; thực hiện công tác dẫn giải, áp giải, quản lý kho vật chứng, bảo vệ các phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện quản lý về xử phạt, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

10. Thực hiện quản lý về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, con dấu, trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân và giấy tờ đi lại khác; đăng ký, cấp, quản lý biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; thực hiện quản lý *về an ninh, trật tự* các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì, phối hợp quản lý và thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giải quyết

khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

12. Làm nòng cốt xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng - văn hóa, an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh xã hội, an ninh môi trường.

13. Hướng dẫn, huấn luyện nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp luật đối với các tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở, bảo vệ dân phố, dân phòng, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

14. Áp dụng các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vũ lực, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác để tấn công, truy bắt tội phạm, ngăn chặn người đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi vi phạm pháp luật và để phòng vệ chính đáng theo quy định của luật.

16. Quyết định hoặc kiến nghị đình chỉ, đình chỉ có thời hạn hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi gây nguy hại hoặc đe dọa gây nguy hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Huy động, trưng dụng theo quy định của pháp luật phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, phương tiện khác và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện đó trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra.

17. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội *theo quy định của pháp luật* khi có tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp hoặc khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

18. Quản lý, phát triển công nghiệp an ninh; nghiên cứu, ứng dụng, huy động thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng lực lượng Công an nhân dân.

19. Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, *ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng*; làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

20. Thực hiện nghĩa vụ quốc tế; hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an nhân dân; là Cơ quan trung ương của Nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự theo quy định của pháp luật.

21. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN**

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân

1. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân *bao gồm*:

- a) Bộ Công an;
- b) Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;
- d) Công an xã, phường, thị trấn.

2. Chính phủ quy định *cụ thể* việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy.

3. Để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập các đồn, trạm Công an và các đơn vị độc lập bố trí tại những địa bàn cần thiết.

Điều 18. Thẩm quyền quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trong Công an nhân dân

1. Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Công an xã, phường, thị trấn và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân.

Điều 19. Chỉ huy trong Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Công an là người chỉ huy cao nhất trong Công an nhân dân.

2. Chỉ huy công an cấp dưới chịu trách nhiệm trước chỉ huy công an cấp trên về tổ chức và hoạt động của đơn vị công an được giao phụ trách. Chỉ huy công an địa phương chịu trách nhiệm trước chỉ huy công an cấp trên và trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân có chức vụ hoặc cấp bậc hàm cao hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có chức vụ hoặc cấp bậc hàm thấp hơn. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có chức vụ cao hơn nhưng cấp bậc hàm ngang hoặc thấp hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có cấp bậc hàm ngang hoặc cao hơn nhưng chức vụ thấp hơn.

Chương IV
SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 20. Phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Phân loại theo tính chất hoạt động, trong Công an nhân dân có:

- a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ;
- b) Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;
- c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ theo tính chất hoạt động.

Điều 21. Hệ thống cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ:

a) Sĩ quan cấp tướng có 04 bậc:

Đại tướng;

Thượng tướng;

Trung tướng;

Thiếu tướng;

b) Sĩ quan cấp tá có 04 bậc:

Đại tá;

Thượng tá;

Trung tá;

Thiếu tá;

c) Sĩ quan cấp úy có 04 bậc:

Đại úy;

Thượng úy;

Trung úy;

Thiếu úy;

d) Hạ sĩ quan có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật:

a) Sĩ quan cấp tá 03 bậc:

Thượng tá;

Trung tá;

Thiếu tá;

b) Sĩ quan cấp úy có 04 bậc:

Đại úy;

Thượng úy;

Trung úy;

Thiếu úy;

c) Hạ sĩ quan có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ:

a) Hạ sĩ quan nghĩa vụ có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ;

b) Chiến sĩ nghĩa vụ có 02 bậc:

Binh nhất;

Binh nhì.

Điều 22. Đối tượng, điều kiện, thời hạn xét phong, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Đối tượng xét phong cấp bậc hàm:

a) Sinh viên, học sinh hưởng sinh hoạt phí tại các trường của Công an nhân dân, khi tốt nghiệp được phong cấp bậc hàm như sau:

Đại học: Thiếu úy;

Trung cấp: Trung sĩ;

Sinh viên, học sinh tốt nghiệp xuất sắc được phong cấp bậc hàm cao hơn một bậc;

b) Cán bộ, công chức, *viên chức* hoặc người tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tuyển chọn vào Công an nhân dân thì căn cứ vào trình độ được đào tạo, quá trình công tác, nhiệm vụ được giao và bậc lương được xếp để phong cấp bậc hàm tương ứng;

c) Chiến sĩ nghĩa vụ được phong cấp bậc hàm khởi điểm là Binh nhì.

2. Điều kiện xét thăng cấp bậc hàm:

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được thăng cấp bậc hàm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành nhiệm vụ, đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe;

b) Khi cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm;

c) Đủ thời hạn xét thăng cấp bậc hàm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thời hạn xét thăng cấp bậc hàm:

a) Hạ sĩ quan, sĩ quan nghiệp vụ:

Hạ sĩ lên Trung sĩ: 01 năm;

Trung sĩ lên Thượng sĩ: 01 năm;

Thượng sĩ lên Thiếu úy: 02 năm;

Thiếu úy lên Trung úy: 02 năm;

Trung úy lên Thượng úy: 03 năm;

Thượng úy lên Đại úy: 03 năm;

Đại úy lên Thiếu tá: 04 năm;

Thiếu tá lên Trung tá: 04 năm;

Trung tá lên Thượng tá: 04 năm;

Thượng tá lên Đại tá: 04 năm;

Đại tá lên Thiếu tướng: 04 năm;

Thời hạn thăng cấp bậc hàm trong mỗi cấp tương tối thiểu là 04 năm;

b) Bộ trưởng Bộ Công an quy định thời hạn xét nâng bậc lương, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật tương ứng với mức lương trong bảng lương chuyên môn kỹ thuật do Chính phủ quy định;

c) Bộ trưởng Bộ Công an quy định thời hạn xét thăng cấp bậc hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ;

d) Thời gian sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ học tập tại trường được tính vào thời hạn xét thăng cấp bậc hàm; đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ bị giáng cấp bậc hàm, sau 01 năm kể từ ngày bị giáng cấp bậc hàm, nếu tiến bộ thì được xét thăng cấp bậc hàm.

4. Tuổi của sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng không quá 57; trường hợp cao hơn khi có yêu cầu theo quyết định của Chủ tịch nước.

Điều 23. Thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, xây dựng lực lượng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm thì được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm từ hai bậc trở lên thì được xét thăng cấp bậc hàm vượt bậc, nhưng không vượt quá cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan đang đảm nhiệm.

3. Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc đối với cấp bậc hàm cấp tướng. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc từ Đại tá trở xuống.

Điều 24. Chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân

1. Chức vụ cơ bản của sĩ quan *bao* gồm:

- a) Bộ trưởng Bộ Công an;
- b) Cục trưởng, Tư lệnh;
- c) Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d) Trưởng phòng; Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Trung đoàn trưởng;
- đ) Đội trưởng; Trưởng Công an xã, phường, thị trấn; Tiểu đoàn trưởng;
- e) Đại đội trưởng;
- g) Trung đội trưởng;
- h) Tiểu đội trưởng.

2. Chức vụ tương đương với chức vụ tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này và chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chức danh nghiệp vụ và tiêu chuẩn các chức danh nghiệp vụ của sĩ quan Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân

1. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ của sĩ quan được quy định như sau:

- a) Đại tướng: Bộ trưởng Bộ Công an;
- b) Thượng tướng: Thứ trưởng Bộ Công an;
- c) Trung tướng: (*Quy định cụ thể chức vụ cục trưởng và tương đương có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng*).

Giám đốc Công an thành phố Hà Nội, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh;

Phó Chủ nhiệm thường trực Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung

ương;

d) Thiếu tướng: (Quy định cụ thể chức vụ cục trưởng và tương đương có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng; số lượng cấp phó của các Cục và tương đương có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng).

Trợ lý Bộ trưởng Bộ Công an; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở địa phương được phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I²; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương;

đ) Đại tá:

Giám đốc Công an tỉnh, trừ quy định tại điểm c và điểm d khoản này; Giám đốc các bệnh viện trực thuộc Bộ; Hiệu trưởng các trường trung cấp;

e) Thượng tá: Trưởng phòng và tương đương; Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Trung đoàn trưởng;

g) Trung tá: Đội trưởng và tương đương; Trưởng Công an xã, phường, thị trấn; Tiểu đoàn trưởng;

h) Thiếu tá: Đại đội trưởng;

i) Đại úy: Trung đội trưởng;

k) Thượng úy: Tiểu đội trưởng.

2. Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái là Ủy viên thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc tương đương có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng; sĩ quan Công an nhân dân biệt phái là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc tương đương có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng; sĩ quan Công an nhân dân biệt phái có chức vụ cao hơn được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Cấp bậc hàm cao nhất là cấp tương đối với chức vụ của sĩ quan ở đơn vị thành lập mới hoặc điều chỉnh về quy mô tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, tên gọi do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

4. Trưởng phòng và tương đương ở các đơn vị cơ quan Bộ có chức năng tham mưu, nghiên cứu, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ toàn lực lượng; Trưởng phòng tham mưu, nghiệp vụ, trưởng Công an quận thuộc Công an thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh có cấp bậc hàm cao nhất cao hơn một bậc quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cấp bậc hàm cao nhất là cấp tá, cấp úy của sĩ quan giữ chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân.

Điều 26. Thẩm quyền phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm, nâng lương sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ trong Công an nhân dân

² Hiện nay Đảng đoàn Quốc hội đang xin ý kiến Bộ Chính trị về cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng đối với Giám đốc Công an tỉnh, sau khi có ý kiến của Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ điều chỉnh trong dự thảo Luật.

1. Chủ tịch nước phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng đối với sĩ quan Công an nhân dân.

2. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng Bộ Công an; nâng lương cấp bậc hàm Đại tướng, Thượng tướng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an nâng lương cấp bậc hàm Trung tướng, Thiếu tướng; quy định việc phong, thăng, nâng lương các cấp bậc hàm, bổ nhiệm các chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân.

4. Người có thẩm quyền phong, thăng cấp bậc hàm nào thì có thẩm quyền tước, giáng cấp bậc hàm đó; mỗi lần chỉ được thăng, giáng một cấp bậc hàm, trừ trường hợp đặc biệt mới xét thăng, giáng nhiều cấp bậc hàm. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm, cách chức, giáng chức đối với chức vụ đó.

Điều 27. Thủ tục phong, thăng cấp bậc hàm trong Công an nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp tướng.

Việc phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp tướng của sĩ quan Công an nhân dân biệt phái theo đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến biệt phái và Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Thủ tục phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm sĩ quan cấp tá, cấp úy và hạ sĩ quan, chiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 28. Điều động sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền điều động người giữ chức vụ đó.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục tùng sự điều động của cấp có thẩm quyền.

Điều 29. Biệt phái sĩ quan Công an nhân dân

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, cấp có thẩm quyền quyết định biệt phái sĩ quan đến công tác tại cơ quan, tổ chức ngoài Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan biệt phái được hưởng chế độ, chính sách như sĩ quan đang công tác trong Công an nhân dân. Việc phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm đối với sĩ quan biệt phái thực hiện như đối với sĩ quan đang công tác trong Công an nhân dân, trừ quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 1 Điều 27 của Luật này.

3. Cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan được biệt phái đến có trách nhiệm giao nhiệm vụ, giữ bí mật và bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho sĩ quan biệt phái theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân

1. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân quy định như sau:

- a) Hạ sĩ quan: 45;
- b) Cấp úy: 53;
- c) Thiếu tá, Trung tá: nam 55, nữ 53;
- d) Thượng tá: nam 58, nữ 55;
- đ) Đại tá: nam 60, nữ 55;
- e) Cấp tướng: 60.

2. Hạn tuổi *giữ chức vụ, chức danh* cao nhất của sĩ quan trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, *trừ quy định tại khoản 4 Điều này* nhưng không vượt quá hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đơn vị công an có nhu cầu, sĩ quan quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này nếu có đủ phẩm chất, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe tốt và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, nhưng không quá 60 đối với nam và 55 đối với nữ.

4. Sĩ quan là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia cao cấp có thể được kéo dài hạn tuổi phục vụ hơn 60 đối với nam và hơn 55 đối với nữ theo quy định của Chính phủ; trường hợp đặc biệt có thể kéo dài khi có yêu cầu theo quyết định của Chủ tịch nước.

5. Sĩ quan Công an nhân dân được nghỉ hưu khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật mà Công an nhân dân không còn nhu cầu bố trí hoặc không chuyên ngành được hoặc sĩ quan tự nguyện xin nghỉ nếu nam sĩ quan có đủ 25 năm, nữ sĩ quan có đủ 20 năm phục vụ trong Công an nhân dân thì được nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

- 1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước.
- 2. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.
- 3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.
- 4. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân; tận tụy phục vụ Nhân dân, kính trọng, lễ phép đối với Nhân dân.
- 5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ; rèn luyện phẩm chất cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật và thể lực.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về những mệnh lệnh của mình, về việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên và việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền. Khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trong trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó.

Điều 32. Những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được làm

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
2. Những việc trái với pháp luật, điều lệnh Công an nhân dân và những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức, viên chức không được làm.

Chương V

BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 33. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân

1. Nhà nước bảo đảm điều kiện về ngân sách và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng Công an nhân dân bao gồm: đầu tư tài chính, trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác, đất đai, trụ sở, công trình, cơ sở công nghiệp và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác.

2. Trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, Nhà nước huy động tiềm lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ phục vụ hoạt động của Công an nhân dân bao gồm: chuyên gia công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; bảo đảm cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các cơ sở đào tạo, huấn luyện và nghiên cứu khoa học của Công an nhân dân; bảo đảm tiềm lực thông tin, cơ sở dữ liệu, tư liệu khoa học, kỹ thuật và công nghệ; bổ sung lực lượng, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

3. Đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phục vụ cho hoạt động của Công an nhân dân mà trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 34. Công nghiệp an ninh

1. Công nghiệp an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc *phòng, an ninh*, phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng Công an nhân dân.

2. Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh; đầu tư nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và phương tiện khác phục vụ nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự.

3. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác của Công an nhân dân

Công an nhân dân được Nhà nước trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Điều 36. Trang phục, Công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân

Trang phục, Công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 37. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ được giao; được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện phát triển tài năng để phục vụ Công an nhân dân.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân là người dân tộc thiểu số.

Điều 38. Tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Chế độ tiền lương và phụ cấp do Chính phủ quy định; tiền lương của sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp được tính theo chức vụ, chức danh đảm nhiệm và cấp bậc hàm, phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của Công an nhân dân; phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong Công an nhân dân; được hưởng trợ cấp, phụ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc và trợ cấp, phụ cấp đặc thù Công an nhân dân.

2. Sĩ quan Công an nhân dân nếu giữ nhiều chức vụ, chức danh trong cùng một thời điểm thì được hưởng quyền lợi của chức vụ, chức danh cao nhất và phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan Công an nhân dân được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm khi được giao chức vụ, chức danh thấp hơn chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm do yêu cầu công tác hoặc thay đổi tổ chức, biên chế.

4. Sĩ quan Công an nhân dân khi có quyết định miễn nhiệm chức vụ, chức danh thì hưởng các quyền lợi theo chức vụ, chức danh mới.

5. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bảo đảm doanh trại và các điều kiện làm việc, sinh hoạt phù hợp với tính chất công việc, nhiệm vụ được giao.

6. Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh, công nhân công an và thân nhân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh và công nhân công an được bảo đảm chăm sóc sức khỏe; khi bị thương, ốm đau, tai nạn, rủi ro nghề nghiệp ở xa cơ sở y tế đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu hoặc mắc những bệnh mà cơ sở y tế Công an nhân dân không có khả năng điều trị thì được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế khác, được thanh toán viện phí và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Cha, mẹ *đẻ*, người nuôi dưỡng hợp pháp; *cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp* của chồng và của vợ; vợ hoặc chồng; *con đẻ, con nuôi hợp pháp* dưới 18 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên và học sinh không có chế độ bảo hiểm y tế thì được Công an nhân dân mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế theo quy định của pháp luật.

3. *Cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của công nhân công an không có chế độ bảo hiểm y tế thì được mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế theo quy định của Chính phủ.*

4. Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 40. Chế độ nghỉ ngơi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an đang công tác được nghỉ ngơi theo quy định của Bộ luật Lao động và theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp và công nhân công an do yêu cầu nhiệm vụ mà không được bố trí nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

Điều 41. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân nghỉ hưu, chuyển ngành, xuất ngũ, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trận

1. Sĩ quan Công an nhân dân nghỉ hưu được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Lương hưu tính trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này và theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) Nếu nghỉ hưu trước hạn tuổi phục vụ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 30 của Luật này do thay đổi tổ chức, biên chế hoặc không còn nhu cầu bố trí, sử dụng thì ngoài chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội còn được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

c) Sử dụng trang phục Công an nhân dân, Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu trong các ngày lễ; các cuộc hội họp và cuộc giao lưu truyền thống của Công an nhân dân;

d) Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, được khám, chữa bệnh theo cấp bậc hàm, chức vụ hoặc chức danh trước khi nghỉ hưu tại cơ sở y tế Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân chuyển ngành được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Nhà nước bảo đảm đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết đối với sĩ quan, hạ sĩ quan chuyển ngành theo yêu cầu của tổ chức;

b) Bảo lưu mức lương và phụ cấp thâm niên tại thời điểm chuyển ngành trong thời gian tối thiểu là 18 tháng;

c) Các quyền lợi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp do yêu cầu điều động trở lại phục vụ trong Công an nhân dân thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét thăng cấp bậc hàm và thâm niên công tác;

đ) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ trong Công an nhân dân và mức lương hiện hưởng; trường hợp mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan xuất ngũ được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

b) Các quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp có đủ 15 năm phục vụ trong Công an nhân dân trở lên, khi ốm đau được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế của Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân nghỉ theo chế độ bệnh binh được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Chế độ về ưu đãi người có công với cách mạng và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

5. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề đặc thù thì được quy đổi thời gian đó để tính hưởng quyền lợi khi thôi phục vụ trong Công an nhân dân.

6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác mà hy sinh thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đó được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

7. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác mà từ trần thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đó được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

Điều 42. Chế độ, chính sách đối với sinh viên, học sinh, công nhân công an, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ

1. Sinh viên, học sinh Công an nhân dân được hưởng sinh hoạt phí và chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

2. Công nhân công an được áp dụng chế độ, chính sách như đối với công nhân quốc phòng.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và thân nhân được hưởng các chế độ, chính sách quy định đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ trong lực lượng vũ trang; khi hết thời hạn phục vụ được trợ cấp học nghề hoặc trợ cấp tạo việc làm và được ưu tiên thi tuyển vào các trường Công an nhân dân, được hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định của Chính phủ.

Chương VI KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 43. Khen thưởng

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an có thành tích trong chiến đấu, công tác thì tùy theo công trạng được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm thì tùy theo công trạng được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Xử lý vi phạm

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được sử dụng trang phục, Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; nếu bị tước danh hiệu Công an nhân dân thì bị tước cấp bậc hàm, Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, chống đối, phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc cản trở hoạt động của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân trong thi hành công vụ thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi trốn tránh, chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Quy định về sửa đổi

1. Sửa đổi Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012:

a) Bỏ cụm từ “Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy các quận, huyện thuộc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy” tại khoản 4 Điều 39;

b) Bỏ cụm từ “Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy” tại khoản 5 Điều 39;

c) Thay cụm từ “Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao” quy định tại khoản 6 Điều 39 bằng cụm từ “An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao”;

d) Thay cụm từ “*Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp*” tại khoản 4 Điều 39 bằng cụm từ “*Trưởng phòng Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng; Trưởng phòng Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc và trường giáo dưỡng*”; thay cụm từ “*Cục trưởng Cục theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp*” tại khoản 6 Điều 39 bằng cụm từ “*Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng; Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc và trường giáo dưỡng*”.

2. Sửa đổi Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015:

a) Bỏ cụm từ “Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại khoản 6 Điều 9; thay cụm từ “Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao” quy định tại khoản 6 Điều 9 bằng cụm từ “An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao”;

b) Bỏ điểm đ khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 18;

c) Bỏ cụm từ “Tổng cục Chính trị Công an nhân dân” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55.

3. Bỏ điểm a khoản 3 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 ngày 13/11/2008.

4. Bỏ cụm từ “Công an xã” tại điểm c khoản 7 Điều 19 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015.

5. Sửa đổi Luật Nghĩa vụ quân sự

Thay cụm từ “Điều 7” tại khoản 2 Điều 31 bằng cụm từ “Điều 6”.

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tiếp tục áp dụng Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21/11/2008; các quy định về Công an xã trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 ngày 13/11/2008 đối với xã chưa tổ chức công an chính quy.

2. Tiếp tục áp dụng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ, chính sách của Công an viên theo Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21/11/2008 đối với xã đã tổ chức công an chính quy.

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Luật Công an nhân dân số 73/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 48. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân